

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 5513/TB-STC ngày 14/11/2025 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4368/SYT-KHTC ngày 14/11/2025 của Sở Y tế Thái Nguyên về việc báo cáo điều chỉnh và phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025 theo Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu được điều chỉnh và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
 - Các đơn vị trực thuộc;
 - Website SYT;
 - Lưu: VT, KHTC.
- (Huyen)

GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Huy

(Kèm theo Công văn số 4368/SYT-KHTC ngày 14/11/2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Triệu đồng

[illegible]

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Tổng	Chi tiết các đơn vị											
			Văn phòng Sở	Bệnh viện C	Bệnh viện Gang Thép	Bệnh viện YHCT	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Phục hồi chức năng	TTYT Sông Công	TTYT Thái Nguyên	TTYT Định Hóa	TTYT Phú Bình	TTYT Đồng Hỷ
1	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)	-259	-259	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (dự toán 6 tháng cuối năm của tỉnh Bắc Kạn cũ và số dự toán cả năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên cũ, gồm của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)	-454	-454	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của ngành	-257	-257	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí sử dụng Phần mềm tổng hợp tài chính	-9	-9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí tiếp dân	-4	-4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Tiểu ban phục vụ Đại hội Đảng tỉnh	-7	-7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	-6	-6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo	-163	-163	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Công tác phòng chống tệ nạn xã hội	-68	-68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.074	-3.613	900	-250	442	2.316	0	0	945	2.752	1.705	919	303
II.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	8.086	0	0	0	0	0	0	0	897	2.582	1.640	842	303
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	5.667	0	0	0	0	0	0	0	780	2.325	1.378	661	-25
a	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	5.667	0	0	0	0	0	0	0	780	2.325	1.378	661	-25
2	Chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	869	0	0	0	0	0	0	0	117	257	166	181	0
a	Chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	869	0	0	0	0	0	0	0	117	257	166	181	0
5	Chế độ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	1.550	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96	0	328
II.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	-1.012	-3.613	900	-250	442	2.316	0	-350	48	170	65	77	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đvt: Triệu đồng

[illegible]

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Chi tiết các đơn vị									
		TTYT Phú Lương	TTYT Võ Nhai	TTYT Đại Từ	TTYT Phở Yên	Trung tâm Kiểm soát DP, MP, TP và thiết bị y tế	Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên
1	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (dự toán 6 tháng cuối năm của tỉnh Bắc Kạn cũ và số dự toán cả năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên cũ, gồm của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí sử dụng Phần mềm tổng hợp tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí tiếp dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Tiểu ban phục vụ Đại hội Đảng tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Công tác phòng chống tệ nạn xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-24	655	379	3.216	-389	-104	-622	-3.141	0	0
II.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	-24	677	379	2.587	-322	-99	-387	-1.713	0	0
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	-24	0	379	2.276	-297	-92	-373	-1.596	0	0
a	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	-24	0	379	2.276	-297	-92	-373	-1.596	0	0
2	Chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	0	0	0	311	-25	-7	-14	-117	0	0
a	Chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	0	0	0	311	-25	-7	-14	-117	0	0
5	Chế độ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0	677	0	0	0	0	0	0	0	0
II.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	0	-22	0	629	-67	-5	-235	-1.428	0	0

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Chi tiết các đơn vị									
		TTYT Phú Lương	TTYT Võ Nhai	TTYT Đại Từ	TTYT Phồ Yên	Trung tâm Kiểm soát DP, MP, TP và thiết bị y tế	Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên
1	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)	0	0	0	129	-28	-5	-14	-100	0	0
a	<i>Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)</i>	0	0	0	129	-28	-5	-14	-100	0	0
b	<i>Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (dự toán 6 tháng cuối năm của tỉnh Bắc Kạn cũ và số dự toán cả năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên cũ, gồm của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)	0	0	0	0	-39	0	-54	-186	0	0
		0	0	0	0	-39	0	-54	-186	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động chuyên môn	0	-22	0	0	0	0	-167	-657	0	0
-	<i>Hỗ trợ các hoạt động y tế - dân số, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại cộng đồng</i>	0	-22	0	0	0	0	0	-214	0	0
		0	-22	0	0	0	0	0	-214	0	0
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	<i>Hỗ trợ hoạt động giám định pháp y</i>	0	0	0	0	0	0	-120	0	0	0
-	<i>Kinh phí thực hiện kiểm tra, giám sát (ngoại kiểm) về chất lượng nước sạch tại các cơ sở cung cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nông thôn theo Quy chuẩn địa phương</i>	0	0	0	0	0	0	0	-126	0	0

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Chi tiết các đơn vị									
		TTYT Phú Lương	TTYT Võ Nai	TTYT Đại Từ	TTYT Phổ Yên	Trung tâm Kiểm soát DP, MP, TP và thiết bị y tế	Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên
-	Hỗ trợ xăng xe cho Trung tâm Pháp y trong công tác khám nghiệm tử thi do chi hoạt động không đảm bảo đủ	0	0	0	0	0	0	-47	0	0	0
		0	0	0	0	0	0	-47	0	0	0
-	Kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0	0	-317	0	0
5	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo quản tài sản	0	0	0	500	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ hoạt động chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	KP đấu thầu thuốc, vật tư, hóa chất, trang thiết bị, thẩm định giá toàn ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị y tế, tài sản khác (hỗ trợ để sửa chữa bảo dưỡng tuyến huyện xã dự phòng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí đảm bảo an toàn thông tin, hồ sơ bệnh án điện tử	0	0	0	500	0	0	0	0	0	0
6	Kinh phí chi cho y tế thôn bản (phụ cấp và thiết bị thực hiện hoạt động chuyên môn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí cho y tế thôn bản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kinh phí thực hiện, duy trì các Đề án, chương trình	0	0	0	0	0	0	0	-485	0	0
-	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Duy trì các Chương trình theo Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	0	0	0	-485	0	0
+	Hoạt động y tế dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	-485	0	0

[illegible]

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Chi tiết các đơn vị									
		BVĐK Bắc Kạn	TTYT Ba Bể	TTYT Bạch Thông	TTYT Chợ Đồn	TTYT Chợ Mới	TTYT Na Rì	TTYT Ngân Sơn	TTYT Pác Nặm	TTYT Thành phố	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp
1	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (dự toán 6 tháng cuối năm của tỉnh Bắc Kạn cũ và số dự toán cả năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên cũ, gồm của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị dự toán trực thuộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí sử dụng Phần mềm tổng hợp tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí tiếp dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Tiểu ban phục vụ Đại hội Đảng tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Công tác phòng chống tệ nạn xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-65	200	20	-52	300	104	-76	187	417	0
II.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	0	275	67	0	0	150	0	232	0	0
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	0	275	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	0	275	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chế độ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0	0	67	0	0	150	0	232	0	0
II.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	-65	-75	-47	-52	300	-46	-76	-45	417	0

[illegible]

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Chi tiết các đơn vị									
		BVĐK Bắc Kạn	TTYT Ba Bể	TTYT Bạch Thông	TTYT Chợ Đồn	TTYT Chợ Mới	TTYT Na Rì	TTYT Ngân Sơn	TTYT Pác Nặm	TTYT Thành phố	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp
-	Hỗ trợ xăng xe cho Trung tâm Pháp y trong công tác khám nghiệm tử thi do chi hoạt động không đảm bảo đủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS	0	-20	-9	-45	0	-30	-30	0	0	0
5	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo quản tài sản	0	0	0	0	300	0	-32	0	490	0
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ hoạt động chuyên môn	0	0	0	0	300	0	0	0	490	0
		0	0	0	0	300	0	0	0	490	0
-	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	KP đấu thầu thuốc, vật tư, hóa chất, trang thiết bị, thẩm định giá toàn ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị y tế, tài sản khác (hỗ trợ để sửa chữa bảo dưỡng tuyến huyện xã dự phòng)	0	0	0	0	0	0	-32	0	0	0
-	Kinh phí đảm bảo an toàn thông tin, hồ sơ bệnh án điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Kinh phí chi cho y tế thôn bản (phụ cấp và thiết bị thực hiện hoạt động chuyên môn)	0	-26	-26	0	0	0	-2	-17	-23	0
	Kinh phí cho y tế thôn bản	0	-26	-26	0	0	0	-2	-17	-23	0
7	Kinh phí thực hiện, duy trì các Đề án, chương trình	-65	-29	-12	-7	0	-16	-12	-28	-50	0
-	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Duy trì các Chương trình theo Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2016-2020	-65	-29	-12	-7	0	-16	-12	-28	-50	0
+	Hoạt động y tế dự phòng	0	-29	-12	-7	0	-16	-12	-18	-31	0

[illegible]

